



2018 Audi Sport R8 LMS Cup

GT3 Classification After Round 10

Pos.	No.	Driver	Nat	Total	Gap to leader	Pen A37.12	Australia		Germany		Ningbo		Shanghai			Sepang	
							Rd 1	Rd 2	Rd 3	Rd 4	Rd 5	Rd 6	Rd 7	Rd 8	SIC888	Rd 9	Rd 10
1	28	Andrew HARYANTO	INA	186	-	-	25	15	18	13	15	19	15	6	10	25	25
2	59	Bhurit BHIROMBHAKDI 布瑞特·比莱巴迪	THA	181	5	-	10	2	26	25	11	25	26	12	10	16	18
3	74	Yasser SHAHIN	AUS	133	53	-	15	19	6	0	18	15	12	18	-	18	12
4	13	SUN Jing Zu 孙竞祖	CHN	116	70	-	0	0	10	18	25	12	0	25	10	6	10
5	7	Jeffrey LEE 李勇德	TPE	81	105	-10	0	1	12	0	12	10	10	8	10	12	16
6	12	Alex AU 区柏祥	HKG	34	152	-	-	-	-	-	-	-	18	16	-	-	-
7	69	Theo KOUNDOURIS	AUS	30	156	-	18	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	42	Carsten TILKE	GER	30	156	-	-	-	15	15	-	-	-	-	-	-	-
9	24	Tony BATES	AUS	26	160	-	1	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	55	BAO Jin Long 包金龙	CHN	20	166	-	-	-	-	-	-	-	0	10	10	-	-
11	3	YANG Xi 杨曦	CHN	20	166	-	2	4	0	6	0	8	-	-	-	-	-
12	27	Daniel BILSKI 丹尼尔·比尔斯基	HKG	20	166	-	8	0	-	-	-	-	-	-	-	4	8
13	66	Dirg PARHOFER	GER	16	170	-	-	-	8	8	-	-	-	-	-	-	-
14	15	Martin BERRY	SIN	14	172	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	4
15	148	Bernhard HENZEL	GER	14	172	-	-	-	4	10	-	-	-	-	-	-	-
16	77	Rick YOON 尹相燁	HKG	14	172	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	6
17	8	Mark WILLIAMSON	AUS	14	172	-	6	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	44	James KOUNDOURIS	AUS	12	174	-	12	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	22	Steve McLAUGHLAN	AUS	11	175	-	1	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	19	Marc CINI	AUS	10	176	-	4	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	95	LI Xue Feng 李学峰	CHN	8	178	-	-	-	-	-	8	-	-	-	-	-	-
22	5	TIAN Li Ying 田利英	CHN	6	180	-	-	-	-	-	-	6	-	-	-	-	-
23	10	Berthold GRUHN	GER	6	180	-	-	-	2	4	-	-	-	-	-	-	-
24	26	Henk KIKS	THA	4	182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2
25	89	Anderson TANOTO	IND	1	185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	1
26	29	Zen LOW	MAS	1	185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	0
27	1	Dimitri PARHOFER	GER	0	186	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-

Issued by,
Mark Turner, Series Manager
Date: 25 Nov 2018, 16:00 hrs





2018 Audi Sport R8 LMS Cup

GT4 Classification After Round 10

Pos.	No.	Driver	Class	Nat	Total	Gap to leader	Australia		Germany		Ningbo		Shanghai			Sepang	
							Rd 1	Rd 2	Rd 3	Rd 4	Rd 5	Rd 6	Rd 7	Rd 8	SIC888	Rd 9	Rd 10
1	89	Anderson TANOTO	GT4	IND	113	-	-	-	0	15	26	26	18	18	10		
2	666	LIU Zexuan (Ryan Liu) 刘泽煊	GT4	CHN	52	61	-	-	-	-	-	-	26	26	-	-	-
3	11	Stefan WIENINGER	GT4	GER	51	62	-	-	25	26	-	-	-	-	-	-	-
4	71	Carlos CHECA	GT4	ESP	37	76	-	-	19	18	-	-	-	-	-	-	-
5	9	HAN Geng 韩庚	GT4	CHN	36	77	-	-	-	-	18	18	-	-	-	-	-
6	36	LOK Chi Kit (Sam) 骆志杰	GT4	HKG	30	83	-	-	-	-	-	-	15	15	-	-	-
7	888	Jean-Luc WEIDT	GT4	GER	25	88	-	-	15	10	-	-	-	-	-	-	-
8	99	ZHANG Ran 张冉	GT4	CHN	24	89	-	-	12	12	-	-	-	-	-	-	-
9	18	WANG Dengjia 王登甲	GT4	CHN	12	101	-	-	-	-	-	-	12	-	-	-	-
10	6	SHENG Yan Wen 生砚文	GT4	CHN	12	101	-	-	-	-	-	-	-	12	-	-	-

Cup Classification After Round 10

Pos.	No.	Driver	Class	Nat	Total	Gap to leader	Australia		Germany		Ningbo		Shanghai			Sepang	
							Rd 1	Rd 2	Rd 3	Rd 4	Rd 5	Rd 6	Rd 7	Rd 8	SIC888	Rd 9	Rd 10
1	98	XU Lingxiao (Jeffrey ZEE) 徐岭岷	Cup	CHN	103	-	-	-	-	-	26	26	26	25	-	-	-
1	97	WU Feiyi (Jacky) 吴飞仪	Cup	CHN	37	66	-	-	-	-	-	-	18	19	-	-	-

Issued by,

Mark Turner, Series Manager

Date: 25 Nov 2018, 16:00 hrs

一汽-大众

honor
FOR THE BRAVE

9NINE
Entertainment

PIRELLI

Castrol
EDGE

sport 汽车运动
auto.cn

CTVS



2018 Audi Sport R8 LMS Cup

Positions After Round 10

No.	Driver	Class	Nat	Australia		Germany		Ningbo		Shanghai		Sepang	
				Rd 1	Rd 2	Rd 3	Rd 4	Rd 5	Rd 6	Rd 7	Rd 8	Rd 9	Rd 10
1	Dimitri PARHOFER	GT3	GER	-	-	D.N.F.	-	-	-	-	-	-	-
3	YANG Xi 杨曦	GT3	CHN	9	8	D.N.F.	8	D.N.F.	6	-	-	-	-
5	TIAN Li Ying 田利英	GT3	CHN	-	-	-	-	-	8	-	-	-	-
6	SHENG Yan Wen 生颢文	GT4	CHN	-	-	-	-	-	-	-	13	-	-
7	Jeffrey LEE 李勇德	GT3	TPE	14	12	4	DSQ	4	5	5	6	4	3
8	Mark WILLIAMSON	GT3	AUS	7	6	-	-	-	-	-	-	-	-
9	HAN Geng 韩庚	GT4	CHN	-	-	-	-	9	10	-	-	-	-
10	Berthold GRUHN	GT3	GER	-	-	11	9	-	-	-	-	-	-
11	Stefan WIENINGER	GT4	GER	-	-	7	7	-	-	-	-	-	-
12	Alex AU 区柏祥	GT3	HKG	-	-	-	-	-	-	2	3	-	-
13	SUN Jing Zu 孙竟祖	GT3	CHN	11	DSQ	5	2	1	4	D.N.F.	1	7	5
15	Martin BERRY	GT3	SIN	-	-	-	-	-	-	-	-	5	8
18	WANG DengJia 王登甲	GT4	CHN	-	-	-	-	-	-	11	-	-	-
19	Marc CINI	GT3	AUS	8	7	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Steve McLAUGHLAN	GT3	AUS	10	5	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Tony BATES	GT3	AUS	D.N.F.	1	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Henk KIKS	GT3	THA	-	-	-	-	-	-	-	-	9	9
27	Daniel BILSKI 丹尼尔·比尔斯基	GT3	HKG	6	13	-	-	-	-	-	-	8	6
28	Andrew HARYANTO	GT3	INA	1	3	2	4	3	2	3	7	1	1
29	Zen LOW	GT3	MAS	-	-	-	-	-	-	-	-	10	11
33	Adderly FONG 方駿宇	GT4 G	HKG	12	11	-	-	-	-	-	-	-	-
36	LOK Chi Kit (Sam) 骆志杰	GT4	HKG	-	-	-	-	-	-	10	12	-	-
42	Carsten TILKE	GT3	GER	-	-	3	3	-	-	-	-	-	-
44	James KOUNDOURIS	GT3	THA	4	D.N.F.	-	-	-	-	-	-	-	-
55	BAO Jin Long 包金龙	GT3	CHN	-	-	-	-	-	-	D.N.S.	5	-	-
59	Bhurit BHIROMBHAKDI 布瑞特·比荣巴迪	GT3	AUS	5	9	1	1	5	1	1	4	3	2
66	Dirg PARHOFER	GT3	GER	-	-	6	6	-	-	-	-	-	-
69	Theo KOUNDOURIS	GT3	THA	2	4	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Carlos CHECA	GT4	ESP	-	-	9	10	-	-	-	-	-	-
74	Yasser SHAHIN	GT3	AUS	3	2	8	D.N.F.	2	3	4	2	2	4
77	Rick YOON 尹相燧	GT4	HKG	-	-	-	-	-	-	-	-	6	7
88	CHENG Congfu (Franky) 程丛夫	GT3	CHN	13	10	-	-	-	-	-	-	-	-
89	Anderson TANOTO	GT4	IND	-	-	D.N.F.	11	8	9	9	11	11	10
95	LI Xue Feng 李雪峰	GT3	CHN	-	-	-	-	6	-	-	-	-	-
97	WU Feiyi (Jacky) 吴飞仪	Cup	CHN	-	-	-	-	-	-	7	9	-	-
98	XU Lingxiao (Jeffrey ZEE) 徐岭啸	Cup	CHN	-	-	-	-	7	7	6	8	-	-
99	ZHANG Ran 张冉	GT4	CHN	-	-	13	12	-	-	-	-	-	-
148	Bernhard HENZEL	GT3	GER	-	-	10	5	-	-	-	-	-	-
666	LIU Zexuan (Ryan Liu) 刘泽煊	GT4	CHN	-	-	-	-	-	-	8	10	-	-
888	Jean-Luc WEIDT	GT4	GER	-	-	12	13	-	-	-	-	-	-
GT3 Pole = Car #				24	74	59	28	59	28	59	12	59	7
GT4 pole = Car #				33	33	71	11	89	89	666	666	-	-
GTC pole = Car #								98	98	98	97	-	-

G = Guest Driver

Issued by,
Mark Turner, Series Manager
Date: 25 Nov 2018, 16:00 hrs

一汽-大众

honor
FOR THE BRAVE

9NINE
Entertainment

PIRELLI

Castrol
EDGE

SPORT 赛车运动
auto.cn

CTVS